TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 01/2024/DS-ST
Ngày: 19/01/2024
V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Tuấn và bà Phan Thị Thuý

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét sơ thẩm số: 22/2023/QĐST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số nhà B, ngõ A, đường T, tổ A, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công G - Luật sư văn phòng Luật sư Dương Tuấn G1 và cộng sự thuộc đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số A, đường P, tổ I, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang (có mặt).

3.2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1961;

Nơi ĐKHKTT: Tổ I, đường P, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang

Chỗ ở hiện nay: R6, sảnh B – Royalcity 72a, đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội (có mặt).

3.3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1947 (chết ngày 01/4/2023);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M:

- Chị Phạm Thanh T, sinh năm 1966; (con gái bà M)

Địa chỉ: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

- Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1968 (con trai bà M chết ngày 04/02/20122).
- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1971; (con gái bà M)
- Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1973; (con trai bà M)

Đều cùng địa chỉ: Xóm G, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Bà Đoàn Bích L, sinh năm 1962; (vợ ông S)

Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Phạm Văn H2:

- Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1965; (vợ anh H2)
- Cháu Phạm Nhật L1, sinh năm 1999; (con anh H2, chị H3)
- Cháu Phạm Thị D, sinh năm 2001; (con anh H2, chị H3)
- Cháu Phạm Văn H4, sinh năm 2004; (con anh H2, chị H3)

Đều cùng địa chỉ: Làng Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(cháu L1, cháu H4 uỷ quyền cho mẹ đẻ là bà Bùi Thị H3, văn bản uỷ quyền ngày 20 tháng 8 và ngày 22 tháng 8 năm 2023, bà H3, chị D có mặt).

3.5. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang A, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Đ (vắng mặt).

Người đại theo ủy quyền ông Nguyễn Quang H5, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (Văn bản uỷ quyền 1539/GUQ-UBND ngày 25/8/2021, ông H5 có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Trần Văn B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Công G trình bày: Bố ông B là cụ Trần Hữu T2, sinh năm 1922 chết tháng 3/1982 mẹ ông B là cụ Đào Thị M1, sinh năm 1920 chết tháng 7/1993 cụ T2 và cụ M1 có 05 người con chung là: Bà Trần Thị M, sinh năm 1947 (chết ngày 01/4/2023); Bà Trần Thị H, sinh năm 1949; Ông Trần Văn B, sinh năm 1954; Ông Trần Văn S, sinh năm 1959; Bà Trần Thị H1, sinh năm 1961. Trước khi cụ T2 và cụ M1 chết có để lại di sản gồm: 01 căn nhà 04 gian cấp 4 xây dựng năm 1974 và diện tích 1.848m^2 đất ngoài ra không còn tài sản nào khác. Hiện nay các tài sản trên do ông S cùng vợ là bà L đang quản lý, sử dụng. Cụ T2 và Cụ M1 không có tài sản cho vay và không nợ ai. Khi cụ T2 và cụ M1 chết đều không để lại di chúc.

Sau khi cụ T2 và cụ M1 chết năm 2005 các con của 2 cụ đã thống nhất phân chia phần diện tích đất của cụ T2 và cụ M1 để lại thành 5 phần bằng nhau, tuy nhiên sau đó do vợ chồng ông S và bà L không đồng ý nên đã không thể phân chia được tài sản. Năm 2017 ông B làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái

Nguyên đề nghị giải quyết tranh chấp di sản thừa kế do cụ T2 và cụ M1 để lại. Phía nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp đổi ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L.

2. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ M1 để lại là phần diện tích đất tại thửa số 17, tờ bản đồ 28 diện tích 1.934m^2 (theo bản đồ địa chính thị trấn H) địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với phần tài sản là nhà và các tài sản khác của cụ T2 và cụ M1 ông B không đề nghị Tòa án phân chia.

Tại bản tự khai và các biên bản ghi lời khai, phía bị đơn ông Trần Văn S trình bày: Bố mẹ ông sinh được 05 người con chung như ông B trình bầy ở trên là đúng. Trước khi cụ T2 và cụ M1 chết có để lại các tài sản gồm: 01 căn nhà 04 gian cấp 4 xây dựng năm 1974 và diện tích đất 1.848m^2 ngoài ra không có tài sản nào khác. Về nguồn gốc tài sản do cụ T2 và cụ M1 mua của người khác vào những năm 1954, 1955. Khi cụ T2 chết thì cụ T2 không có bất kể loại giấy tờ về đất đai. Ông đã sống trên mảnh đất của bố mẹ từ nhỏ, đến năm 1988 ông kết hôn với bà Đoàn Bích L. Đến khoảng tháng 3, tháng 4 năm 1993 mẹ ông đã kê khai quyền sử dụng đất với chính quyền và đến ngày 15/8/1993 thì ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân ông. Cùng năm 1993 thì cụ M1 chết không để lại di chúc, ông và bà L tiếp tục sinh sống trên mảnh đất đó đến nay. Quá trình sinh sống ông và bà L có cải tạo lại nhà và xây dựng một số công trình trên đất cụ thể: Xây dựng hệ thống tường rào bao quanh thửa đất, xây dựng bếp và công trình phụ, cổng, cơi nới thêm 01 gian buồng ngủ khoảng 20m^2, cải tạo lại đất từ trồng chè sang trồng cây ăn quả. Năm 2014 do chính sách đất đai thay đổi và theo yêu cầu của nhà nước ông S xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của cả ông S và bà L. Quá trình sinh sống khoảng năm 2005 ông B cùng các chị gái ông S có họp để thống nhất chia thừa kế nhưng vợ chồng ông S không nhất trí nên không chia được. Nay ông B đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật ông không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H, Trần Thị M và Trần Thị H1 đều xác định: Cụ Trần Hữu T2, sinh năm 1922 đã chết từ tháng 3/1982 cụ Đào Thị M1, sinh năm 1920 đã chết vào tháng 7/1993 cụ T2 và cụ M1 có 05 người con chung như ông B, ông S trình bầy ở trên là đúng. Trước khi cụ T2 và cụ M1 chết có các loại tài sản gồm: 01 căn nhà 04 gian cấp 4 xây dựng năm 1974 và diện tích đất 1.848m^2 ngoài ra không có tài sản nào khác. Hiện nay các tài sản trên do ông S cùng vợ là bà L đang quản lý, sử dụng. Cụ T2 và cụ M1 không có tài sản cho vay và không

nợ ai. Khi cụ T2 và cụ M1 chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ T2 và cụ M1 chết ông Trần Văn S và bà L tiếp tục sinh sống trên thửa đất đó đến nay. Nay ông B khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, bà H, bà H1 đều yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế là diện tích đất theo quy định của pháp luật, bà M khi còn sống từ chối nhận di sản của bố mẹ để lại, tuy nhiên các anh em ông B vẫn dành một suất thừa kế cho bà M, do vậy ghi nhận sự tự nguyện của anh chị em ông B nên chia thừa kế vẫn có suất của bà M.

Bà Đoàn Bích L trình bày: Bà L và ông S kết hôn năm 1988, sau ngày cưới vợ chồng ở chung cùng gia đình ông S. Khi cụ T2 và cụ M1 chết có để lại các tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1974 và diện tích đất 1.848 m^2 đất tại tổ dân phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, cụ T2 và cụ M1 không có tài sản cho vay và không nợ ai. Năm 1993 ông S được nhà nước cấp quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất kể trên. Sau khi cụ T2 và cụ M1 chết vợ chồng bà tiếp tục sinh sống, quản lý và sử dụng các thửa đất trên đến nay. Quá trình sử dụng đất vợ chồng bà có làm thêm 01 gian nhà vào năm 2005, xây dựng 01 bếp và tường rào bao quanh, xây dựng các công trình phụ, xây cổng vào nhà năm 1997, lát gạch sân và sửa nhà năm 2017. Khi cụ M1 còn sống vợ chồng bà là người chăm sóc, khi cụ M1 chết vợ chồng bà là người lo mai táng và hàng năm lo giỗ, tết và thờ cúng các cụ. Năm 2014 thửa đất đã được nhà nước cấp đổi quyền sử dụng mang tên của cả bà và ông S. Bà L được biết vào năm 2005 các con đẻ của cụ T2 và cụ M1 đã họp bàn để chia tài sản, tuy nhiên bà L không được tham gia nên không biết việc thỏa thuận chia thế nào. Sau đó ông B làm đơn ra UBND thị trấn H để giải quyết, sau khi hòa giải không thành ông B làm đơn khởi kiện chia thừa kế. Bà L có quan điểm không nhất trí việc chia thừa kế tài sản vì bà và ông S đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B không có quyền khởi kiện để chia di sản.

Các con của ông S và bà L xác định không có đóng góp gì vào khối tài sản của gia đình nên không có ý kiến gì và xin từ chối quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Quan điểm của đại diện UBND huyện Đ xác định: Mặc dù việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S, bà L là đúng quy trình, quy định nhưng chủ yếu căn cứ vào việc kê khai của vợ chồng ông S, bà L tại các giai đoạn cấp. Nếu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà L chưa đảm bảo, có sự vi phạm hoặc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có liên quan khác thì do Tòa án xem xét quyết định theo quy định của pháp luật. UBND huyện Đ không có ý kiến gì. Ngoài ra, quá trình giải quyết đại diện UBND huyện còn xác định: Theo tài liệu, trong số diện tích đất đã cấp cho vợ chồng ông S, bà L thì có 600m^2 là đất ở, hiện tại có khoảng ½ diện tích đất ở đã được xây dựng, còn lại là đất ở lưu không nên đủ điều kiện điều chỉnh cho những người có liên quan khác.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng Dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 976181 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L và phân chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ M1 theo quy định của pháp luật. Về lệ phí thẩm định, định giá đo đạc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Về án phí các đương sự có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên căn cứ theo quy định đề nghị miễn án phí cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự về việc: "Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp di sản thừa kế". Theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, do vậy Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tại phiên tòa ngày hôm nay vắng mặt bị đơn là ông S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L (vợ ông S). Toà án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông S và bà L đều vắng mặt và Toà án đã tiến hành niêm yết hợp lệ lần thứ hai nhưng ông S và bà L vẫn vắng mặt không có lý do, do vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Cụ T2 chết năm 1982, cụ M1 chết năm 1993, theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế, do vậy thời hiệu mở thừa kế vẫn còn và Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B đề nghị Tòa án: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/6/2014 mang tên ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L thấy rằng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L trên cơ sở gia đình ông S xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C 575683 do UBND huyện Đ cấp ngày 15/8/1993 mang tên ông Trần Văn S. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 luật đất đai năm 2013 và khoản 2 điều 36 luật đất đai năm 1993 thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đối với 02 giấy chứng nhận đã cấp cho ông S và cấp đổi giấy cho ông S và bà L là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S và bà L

là thửa số 17, tờ bản đồ 28 tại tổ dân phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, các đương sự là nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định nguồn gốc thửa đất là tài sản chung của hai cụ nhận chuyển nhượng của người khác. Hai cụ chết không để lại di chúc, ông S và bà L tiếp tục sinh sống trên thửa đất đó. UBND huyện Đ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn S năm 1993 do gia đình tự kê khai xin cấp, thông tin trên giấy chứng nhận thể hiện thửa đất ông S được cấp quyền sử dụng là thửa tự kê khai. UBND thị trấn H đã tiến hành họp khu dân cư, xác định nguồn gốc thửa đất là tài sản do cụ T2 và cụ M1 để lại. Sau khi ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B đã nhiều lần làm đơn đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, tuy nhiên chưa được giải quyết dứt điểm nên ông B đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Ông B đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/6/2014 mang tên Trần Văn S và Đoàn Bích L là có căn cứ.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án công nhận sự phân chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ M1 để lại theo sự thoả thuận của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cụ thể căn cứ vào sơ đồ phân chia thừa kế do Công ty Cổ phần Đ đo đạc ngày 15/8/2023 thì ông B, bà H, bà H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M thoả thuận như sau: Ông Trần Văn B lô T1, bà Trần Thị H lô T2, bà Trần Thị H1 lô T6, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M lô T3, ông Trần Văn S được lô T4 và T5. Các tài sản trên đất là cây cối do vợ chồng ông S trồng nhưng ông S và bà L đều nhất trí nếu chia đất ai được lô nào có cây cối trên đất thì người đó được hưởng vì giá trị cây cối không đáng là bao. Phần diện tích trích ra làm đường đi chung cho các hộ có vướng vào một góc nhỏ bếp và một phần nhỏ vào sân cũng như 01 giếng thì ông B, bà H, bà H1 tự nguyện trả số tiền theo kết quả định giá ngày 16/3/2022 của Hội đồng định giá cho ông S, bà L. Căn cứ vào kết quả định giá thì B1 cũ còn giá trị sử dụng: 8.050.000đ; Sân còn giá trị sử dụng: 8.050.000đ; Giếng còn giá trị sử dụng: 4.159.530đ. Tổng cộng B1, S1, G2 còn giá trị 20.259.530đ (hai mươi triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi đồng). Ông S, bà L vắng mặt tại phiên toà, nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng việc các đương sự trong vụ án thoả thuận phân chia di sản để cho ông S được hưởng 02 suất thừa kế vì có công duy trì, tôn tạo cũng như việc thờ cúng bố mẹ mặt khác 02 lô mà ông S được nhận là có nhà, có bếp, có công trình phụ và phần lớn cây cối nằm trên 02 lô này cũng là hợp lý, hợp tình đúng quy định của pháp luật do vậy cần ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự.

[5]. Căn cứ hình dạng thực tế của thửa đất kết hợp với việc thẩm định tại chỗ, định giá thì trích diện tích đất làm đường đi chung cho ông B, ông S, bà H, bà H1, bà

M (bà M đã chết nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M được sử dụng lối đi chung đó). Cụ thể cắt phần diện tích có chiều rộng 03m dài hết thửa đất có tổng diện tích 156,1m^2 làm đường đi chung, số diện tích còn lại phân chia cho các đương sự nếu ai ở phần đất không được vuông đẹp thì diện tích nhiều hơn, còn ai ở phần đất vuông đẹp thì diện tích ít hơn. Cụ thể các đương sự tự nguyện phân chia như sau:

+ Ông B được sử dụng thửa đất có ký hiệu T1, diện tích 287,4m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 187,4m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Bà H được sử dụng thửa đất có ký hiệu T2, diện tích 357,2m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 257,2m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Các con bà M được sử dụng thửa đất có ký hiệu T3, diện tích 258,1m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 158,1m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Bà H1 được sử dụng thửa đất có ký hiệu T6, diện tích 245m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 145m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Ông S được sử dụng thửa đất có ký hiệu T4, diện tích 156,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 56,6m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất) và thửa đất có ký hiệu T5, diện tích 397,2m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 297,2m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất). Trong đó là 01 kỷ phần của ông S được hưởng theo các đồng thừa kế, 01 kỷ phần là công duy trì, quản lý và tôn tạo di sản của ông S và bà L. Đối với tài sản trên đất gồm nhà xây cấp 4, nhà bếp, tường rào và một số cây ăn quả do ông S và bà L trồng phần lớn nằm trên phần diện tích đất giao cho ông S.

[6]. Về lệ phí định giá tài sản, thẩm định, đo đạc: Tổng số tiền ông B đã nộp chi phí tại Toà án sơ thẩm lần 1 là 11.000.000đ, các đương sự đều được hưởng thừa kế theo quy định nên đều phải chịu chi phí là phù hợp, tuy nhiên, ông B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá (đã thanh toán xong) nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về chi phí đo đạc lần hai ông B đã nộp 6.000.000đ (sáu triệu đồng) ông B cũng tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S nộp tạm ứng chi phí giám định số tiền 2.215.000đ (hai triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng đã chi phí xong). Ông S tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Do các đương sự đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Vì vậy, cần miễn án phí cho các đương sự theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Điều 609, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 660, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 103 luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 976181 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/6/2014 cho ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L tại thửa số 17, tờ bản đồ 28 diện tích 1.934m^2 địa chỉ thửa đất tại phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Công nhận sự thoả thuận của ông B, bà H, bà H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M về việc phân chia các thửa đất như sau:

+ Ông Trần Văn B được quyền sử dụng thửa đất có ký hiệu T1, diện tích 287,4m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 187,4m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Bà Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất có ký hiệu T2, diện tích 357,2m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 257,2m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Các con của bà Trần Thị M gồm: Chị Phạm Thanh T, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn T1, anh Phạm Văn H2 (anh H2 đã mất nay là vợ anh H2 và các con của anh H2 gồm: Chị Bùi Thị H3, cháu Phạm Nhật L1, cháu Phạm Thị D, cháu Phạm Văn H4) được quyền sử dụng thửa đất có ký hiệu T3, diện tích 258,1m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 158,1m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Bà Trần Thị H1 được quyền sử dụng thửa đất có ký hiệu T6, diện tích 245m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 145m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

+ Ông Trần Văn S được quyền sử dụng thửa đất có ký hiệu T4, diện tích 156,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 56,6m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất) và thửa đất có ký hiệu T5, diện tích 397,2m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 297,2m^2 đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất).

Trong đó là 01 kỷ phần của ông S được hưởng theo các đồng thừa kế, 01 kỷ phần là công duy trì, quản lý và tôn tạo di sản của ông S và bà L. Đối với tài sản trên đất gồm nhà xây cấp 4, nhà bếp, tường rào và một số cây ăn quả do ông S và bà L trồng phần lớn nằm trên phần diện tích đất giao cho ông S.

+ Mở con đường đi chung và giao cho ông B, ông S, bà H, bà H1, bà M (bà M đã chết nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M gồm: Chị Phạm Thanh T, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn T1, anh Phạm Văn H2 (anh H2 đã chết nay là vợ anh H2 và các con của anh H2 gồm: Chị Bùi Thị H3, cháu Phạm Nhật L1, cháu Phạm Thị D, cháu Phạm Văn H4) được sử dụng lối đi chung, cụ thể: Con đường có chiều rộng 03 (ba) mét, chiều dài theo đất có các điểm được thể hiện và kết nối, ký hiệu trên sơ đồ đo đạc ngày 15/8/2023 là các điểm: 1, 2, 12, 13, 20, 21, 25, 31, 1. Tổng diện tích là 156,1m^2. Đường đi vướng vào góc bếp thì cắt bỏ và vướng vào sân thì dỡ bỏ những hàng gạch (vì ông B, bà H, bà H1 đã tự nguyện trả cho ông S, bà L giá trị cả bếp, sân và giếng là: 20.259.530đ (hai mươi triệu, hai trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi đồng). Diện tích bị cắt bỏ từ điểm A - B = 3,87m; B - C = 5,27m; C - D = 1,62m; D - E = 0,62m; E - F = 1,98m; F - G = 10,29m; G - H = 1,89m; H - D = 9,68m (Tất cả các thửa đất được giao cho các bên và phần đường đi chung đều có sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/8/2023 kèm theo bản án).

- Ông B, bà H, bà H1 mỗi người trả cho ông S và bà L 6.753.000đ (sáu triệu, bẩy trăm lăm mươi ba nghìn đồng đã làm tròn số).

- Ông S và bà L được sở hữu số tiền do ông B, bà H, bà H1 trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn S và bà Đoàn Bích L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B, bà H, bà H1 không tự nguyện thi hành số tiền trên, thì ông B, bà H, bà H1 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án, lệ phí:

3.1. Về lệ phí thẩm định, định giá: Ông Trần Văn B tự nguyện chịu tổng cộng 17.000.000đ (mười bẩy triệu đồng đã thanh toán xong). Ông Trần Văn S tự nguyện chịu chi phí giám định 2.215.000đ (hai triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng đã chi phí xong) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.2. Về án phí: Miễn án phí cho các đương sự vì các đương sự đều trên 60 tuổi và đều có đơn xin miễn án phí. Hoàn trả ông Trần Văn B 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012534 ngày 18/12/1018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND huyện Đại Từ;
- UBND thị trấn Hùng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Toà dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế